

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VINH  
TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ, TIN HỌC IUUV

**DANH SÁCH CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN  
TỔ CHỨC NGÀY 10/12/2023**

| TT | Họ và tên             | Giới tính | Ngày sinh  | Nơi sinh | Dân tộc | Điểm thi  |           | Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ | Số hiệu  | Ghi chú |
|----|-----------------------|-----------|------------|----------|---------|-----------|-----------|-----------------------------|----------|---------|
|    |                       |           |            |          |         | Lý thuyết | Thực hành |                             |          |         |
| 1  | Võ Quỳnh Anh          | Nữ        | 19/9/1994  | Nghệ An  | Kinh    | 5.7       | 8.0       | 2202/QĐ599/2023             | TH009067 |         |
| 2  | Trần Dương Tiến Anh   | Nam       | 12/8/2000  | Nghệ An  | Kinh    | 7.7       | 6.5       | 2203/QĐ599/2023             | TH009068 |         |
| 3  | Nguyễn Huy Đan        | Nam       | 14/02/2002 | Nghệ An  | Kinh    | 6.3       | 8.5       | 2204/QĐ599/2023             | TH009069 |         |
| 4  | Phan Hữu Đạt          | Nam       | 30/3/2000  | Nghệ An  | Kinh    | 6.3       | 8.5       | 2205/QĐ599/2023             | TH009070 |         |
| 5  | Lê Minh Đức           | Nam       | 09/6/1988  | Nghệ An  | Kinh    | 5.7       | 5.0       | 2206/QĐ599/2023             | TH009071 |         |
| 6  | Trần Phương Hào       | Nữ        | 03/5/1993  | Nghệ An  | Kinh    | 5.3       | 7.5       | 2207/QĐ599/2023             | TH009072 |         |
| 7  | Nguyễn Thị Khánh Linh | Nữ        | 16/10/1999 | Nghệ An  | Kinh    | 6.7       | 9.0       | 2208/QĐ599/2023             | TH009073 |         |
| 8  | Nguyễn Hoài Nam       | Nam       | 20/03/1997 | Hà Tĩnh  | Kinh    | 5.0       | 6.5       | 2209/QĐ599/2023             | TH009074 |         |
| 9  | Nguyễn Hoàng Nam      | Nam       | 13/5/2000  | Nghệ An  | Kinh    | 5.7       | 5.5       | 2210/QĐ599/2023             | TH009075 |         |
| 10 | Nguyễn Thị Nga        | Nữ        | 25/01/1995 | Nghệ An  | Kinh    | 5.0       | 5.5       | 2211/QĐ599/2023             | TH009076 |         |
| 11 | Trần Thị Ngọc         | Nữ        | 02/8/1996  | Nghệ An  | Kinh    | 6.3       | 8.5       | 2212/QĐ599/2023             | TH009077 |         |
| 12 | Hồ Trung Nguyên       | Nam       | 15/3/1984  | Nghệ An  | Kinh    | 7.0       | 9.0       | 2213/QĐ599/2023             | TH009078 |         |
| 13 | Nguyễn Thị Mai Phương | Nữ        | 16/8/1992  | Nghệ An  | Kinh    | 6.3       | 6.0       | 2214/QĐ599/2023             | TH009079 |         |
| 14 | Trần Thị Tám          | Nữ        | 26/10/1989 | Nghệ An  | Kinh    | 6.0       | 6.5       | 2215/QĐ599/2023             | TH009080 |         |

| TT | Họ và tên | Giới tính | Ngày sinh | Nơi sinh | Dân tộc | Điểm thi  |           | Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ | Số hiệu | Ghi chú |
|----|-----------|-----------|-----------|----------|---------|-----------|-----------|-----------------------------|---------|---------|
|    |           |           |           |          |         | Lý thuyết | Thực hành |                             |         |         |



